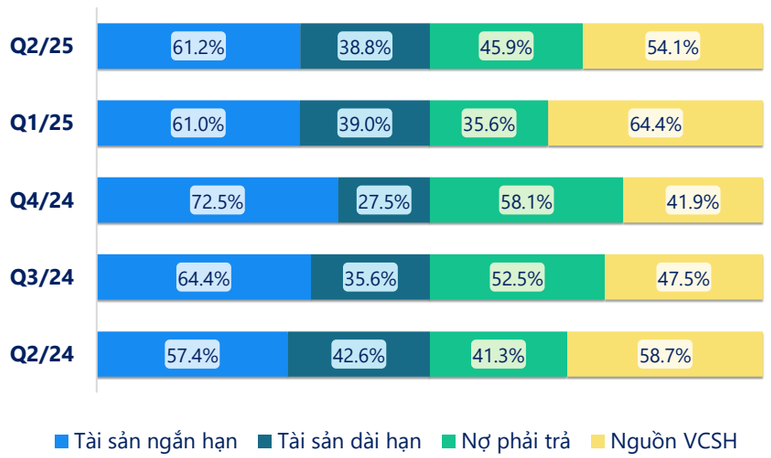
FireAnt

CTCP X20 (HNX: X20)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	13,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	17,662
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,465
SL cổ phiếu LH	17,250,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,265
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	226
P/E	6.4
EPS	2,040

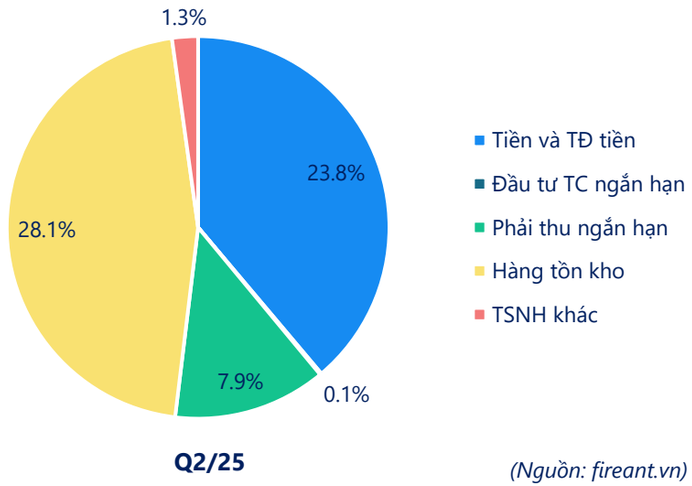
	YTD	1T	3T	6T
X20	35.5%	4.4%	-9.7%	35.5%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



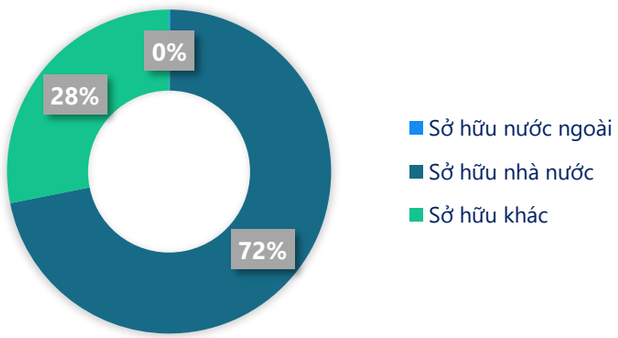
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



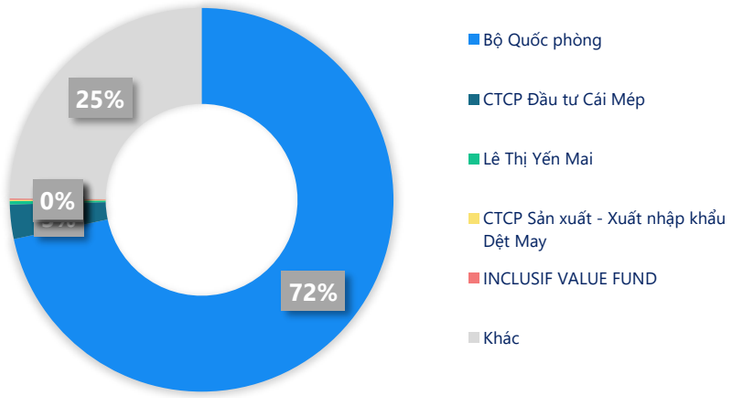
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



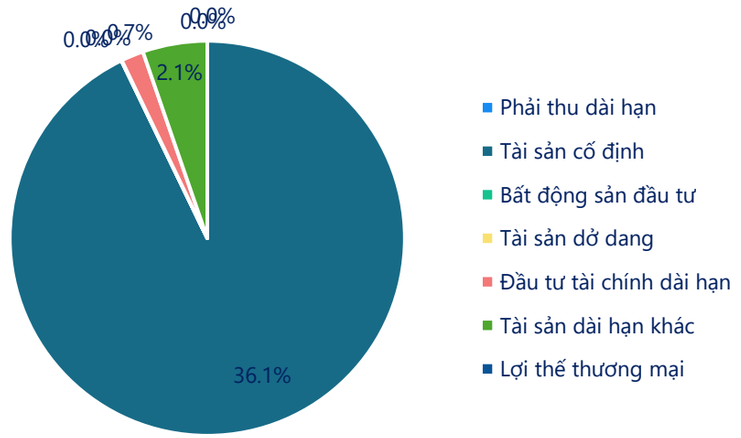
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

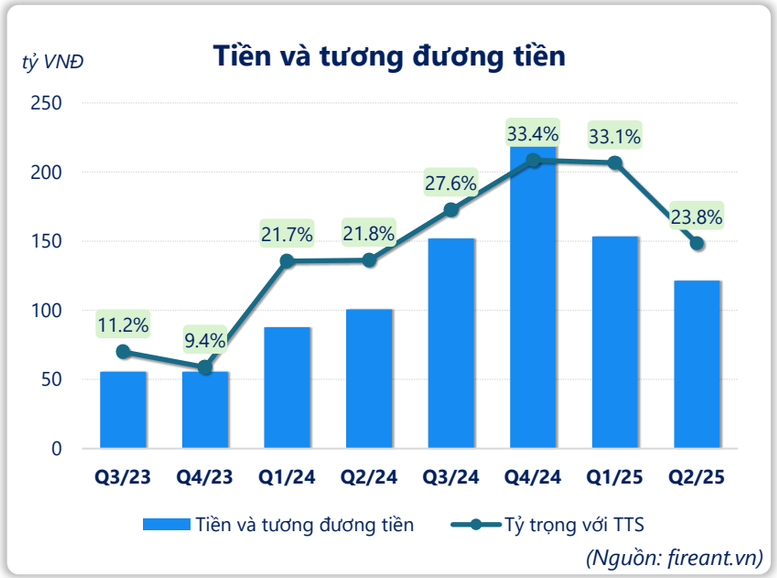
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



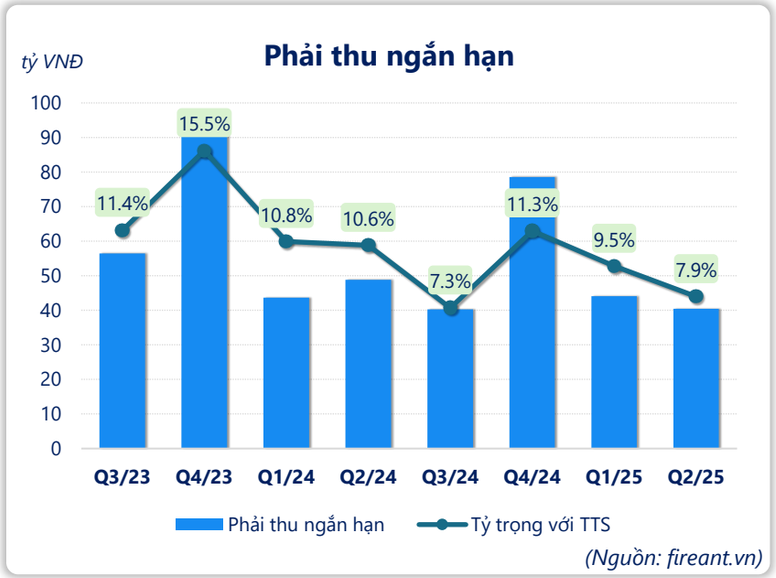
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

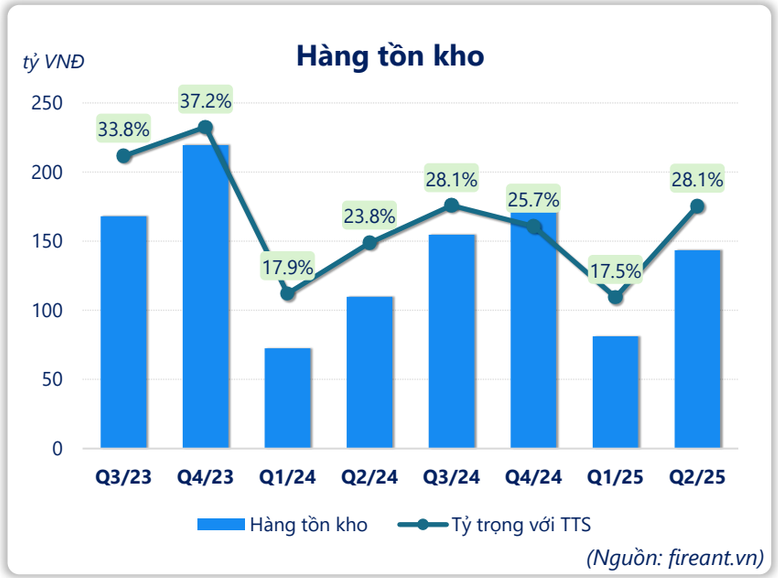
CTCP X20 (HNX: X20)



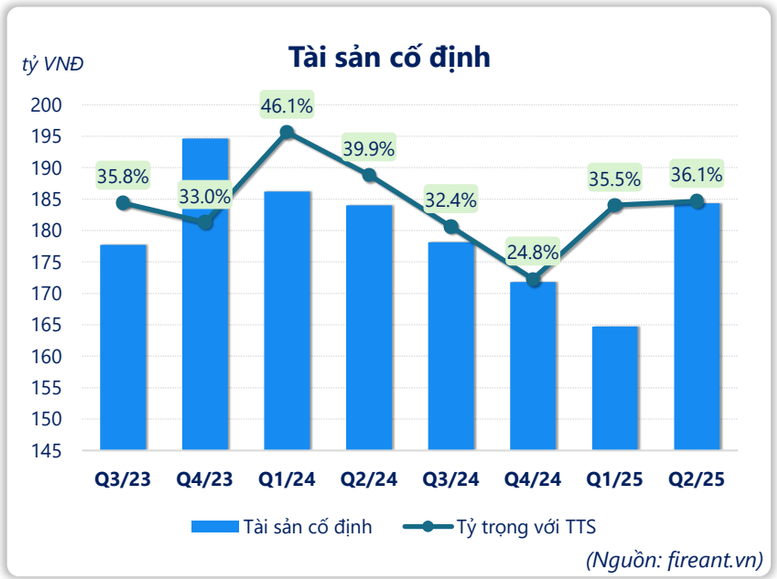
(Nguồn: fireant.vn)



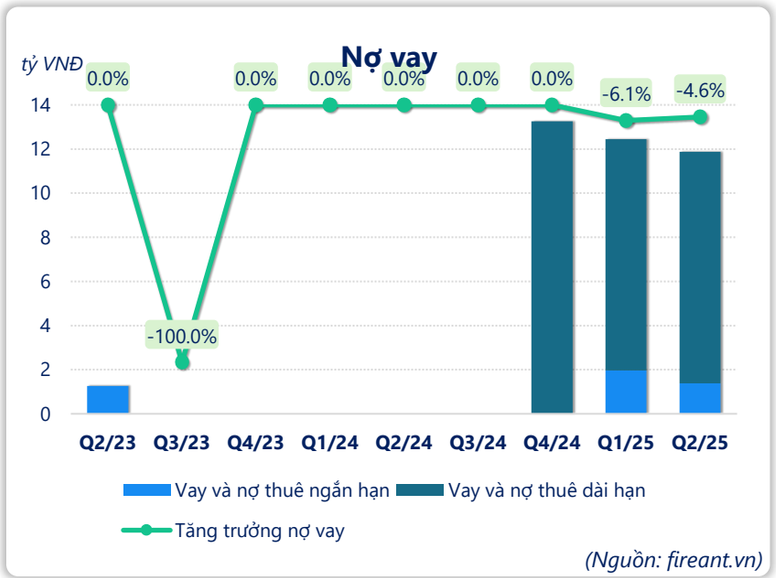
(Nguồn: fireant.vn)



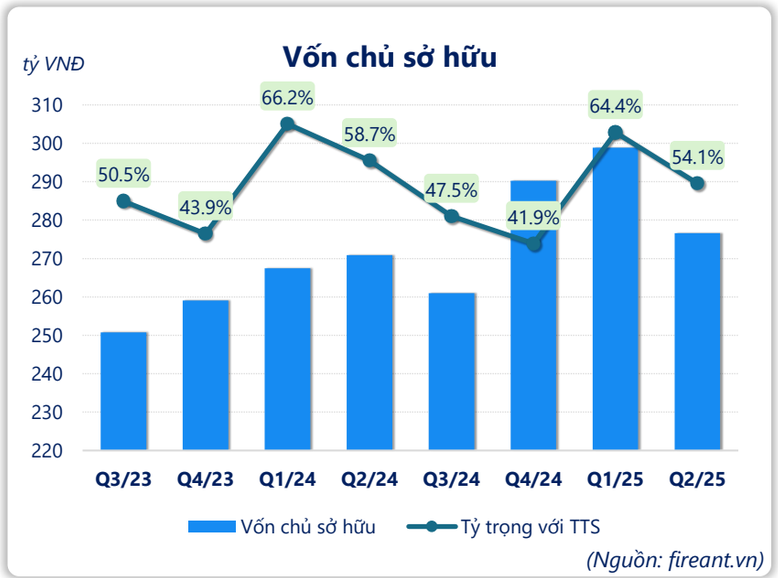
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

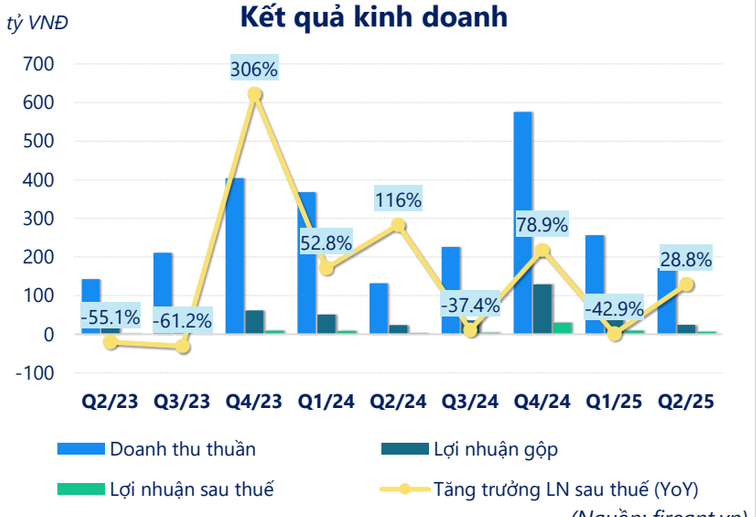


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

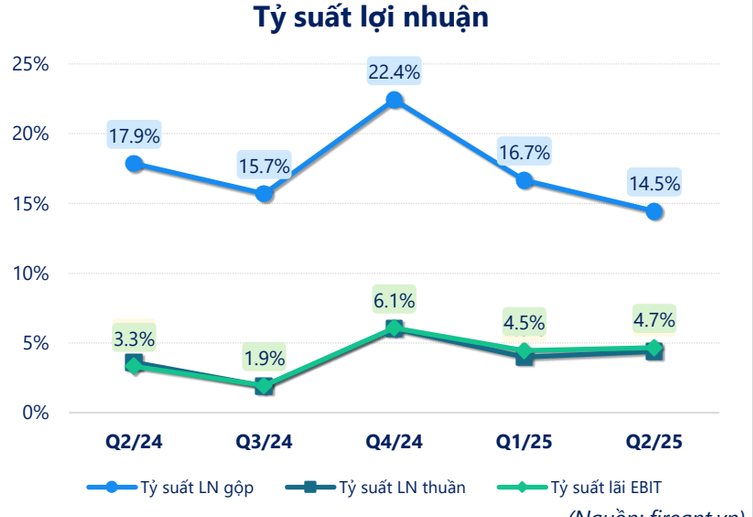
CTCP X20 (HNX: X20)

Kết quả kinh doanh



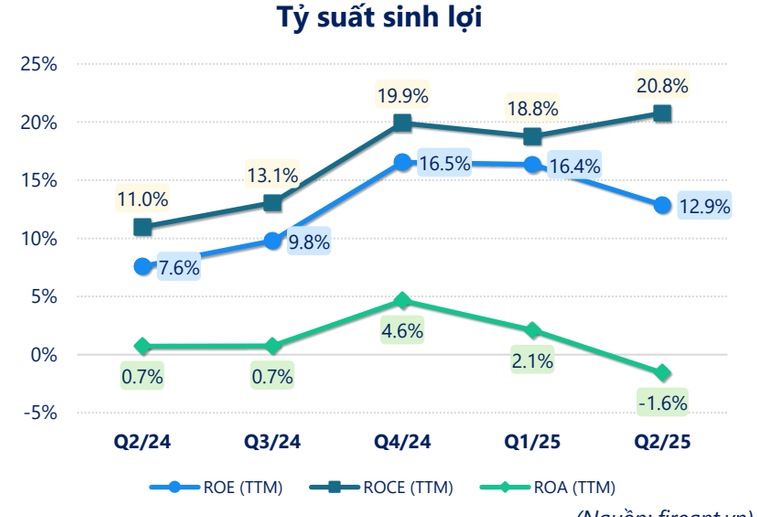
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



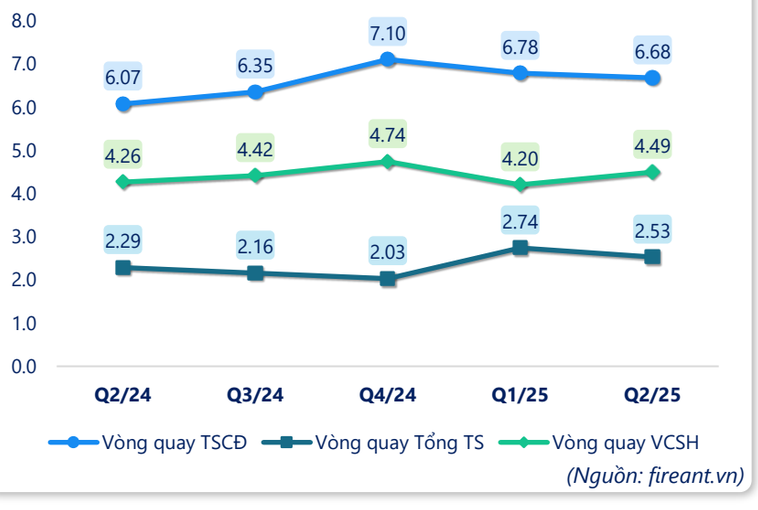
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



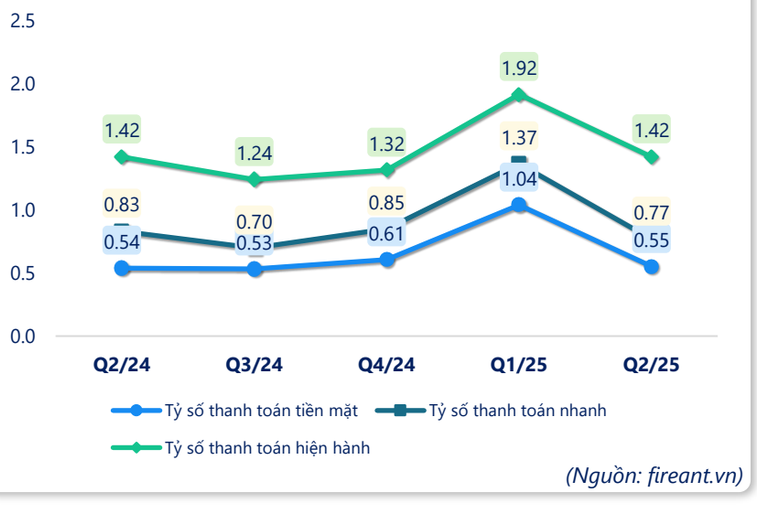
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



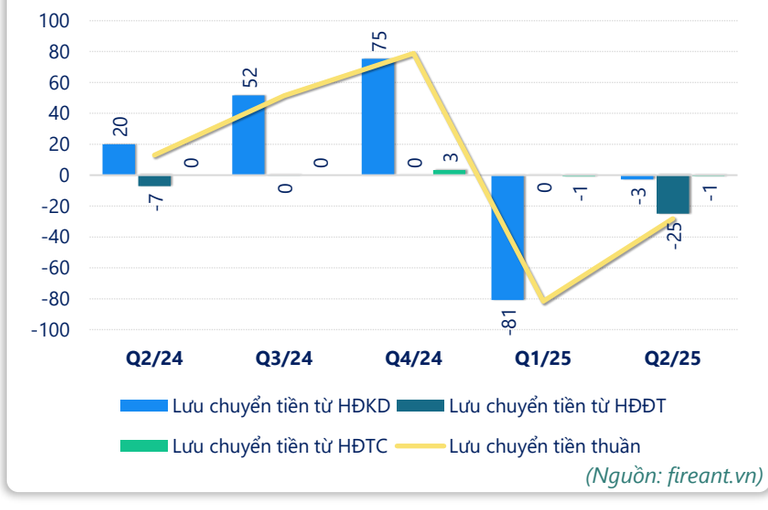
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP X20 (HNX: X20)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**511**	**689**	**-25.8%**
Tài sản ngắn hạn	313	499	-37.3%
Tiền và tương đương tiền	121	231	-47.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.40	0.40	0.0%
Phải thu ngắn hạn	40.5	75.1	-46.2%
Hàng tồn kho	143	178	-19.5%
Tài sản ngắn hạn khác	6.86	13.7	-50.1%
Tài sản dài hạn	**199**	**190**	**4.3%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	184	172	7.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.08	2.49	-96.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	3.65	3.61	1.2%
Tài sản dài hạn khác	**10.5**	**12.6**	**-16.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	235	399	-41.3%
Nợ ngắn hạn	**220**	**381**	**-42.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1.39	2.77	-50.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	88.4	189	-53.2%
Nợ dài hạn	14.7	18.1	-19.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	10.5	10.5	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**277**	**290**	**-4.5%**
Vốn chủ sở hữu	**277**	**290**	**-4.5%**
Vốn điều lệ	173	173	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	132	226	576	256	171
Giá vốn hàng bán	108	191	446	214	147
Lợi nhuận gộp	23.5	35.5	129	42.8	24.8
Doanh thu HĐTC	0.61	0.77	0.71	0.86	1.03
Chi phí TC	-1.09	0.14	0.00	0	0.50
Chi phí lãi vay	-1.09	0	0	0	0.48
LN trong công ty LKLD	0.12	0	0	0	0.17
Chi phí bán hàng	-0.75	2.87	30.7	2.67	1.57
Chi phí QLDN	21.3	29.0	64.4	30.7	16.4
LN thuần từ HĐKD	4.77	4.30	34.7	10.2	7.54
Lợi nhuận khác	0.69	0.10	0.24	1.17	-0.01
LN trước thuế	5.46	4.41	35.0	11.4	7.53
Lợi nhuận sau thuế	3.49	3.90	29.8	9.16	6.07
LNST của CĐ cty mẹ	3.49	3.90	29.8	9.16	-7.64

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	20.0	51.7	75.3	-80.8	-2.69
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-7.07	-0.33	0.11	0.00	-24.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	3.39	-0.81	-0.58
Tiền đầu kỳ	87.7	101	152	231	149
Lưu chuyển tiền thuần	**12.9**	**51.4**	**78.8**	**-81.6**	**-28.2**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.11	0.40	0	0.19
Tiền cuối kỳ	101	152	231	149	121

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic